

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Xây dựng điện VNECO 8

Ngày 30/09/2024	5,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.8%	24.4%

DT thuần Q3/24
6.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.62 -19.2%
YoY: ▲ 0.83 13.8%

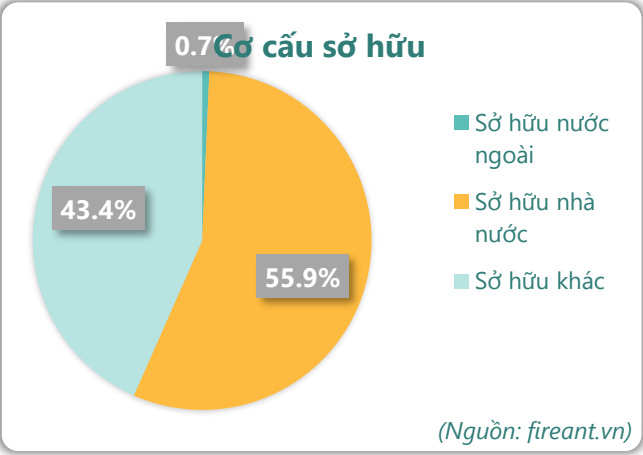
LN thuần Q3/24
-2.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.66 50.8%
YoY: ▼0.92 -55.2%

LN sau thuế Q3/24
-2.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.76 51.8%
YoY: ▼0.92 -55.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
-4.9%
YoY: +/-▲ 6.8%

ROE (TTM) Q3/24
-2309%
YoY: +/-▼ 1778%

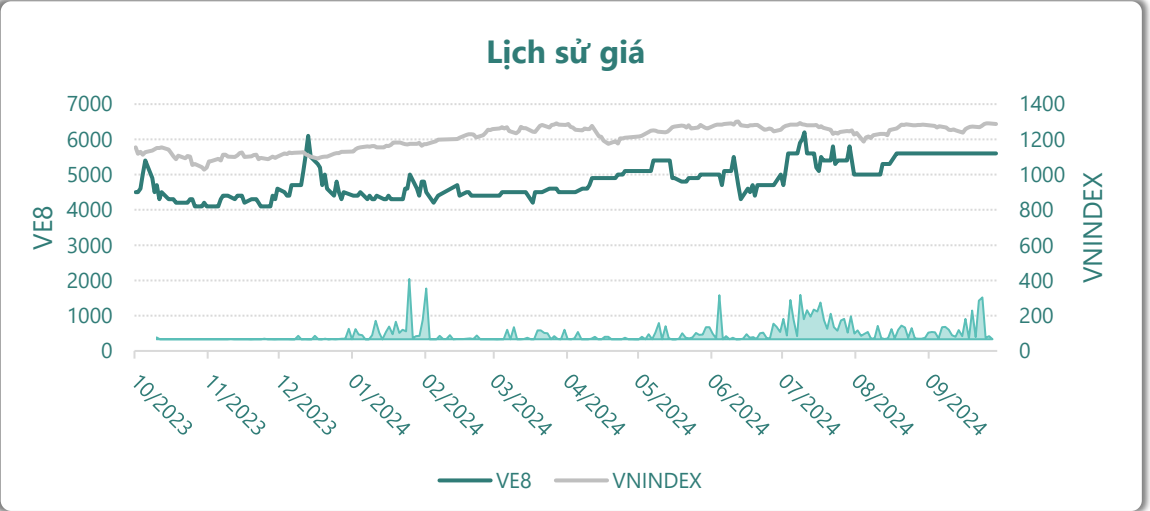
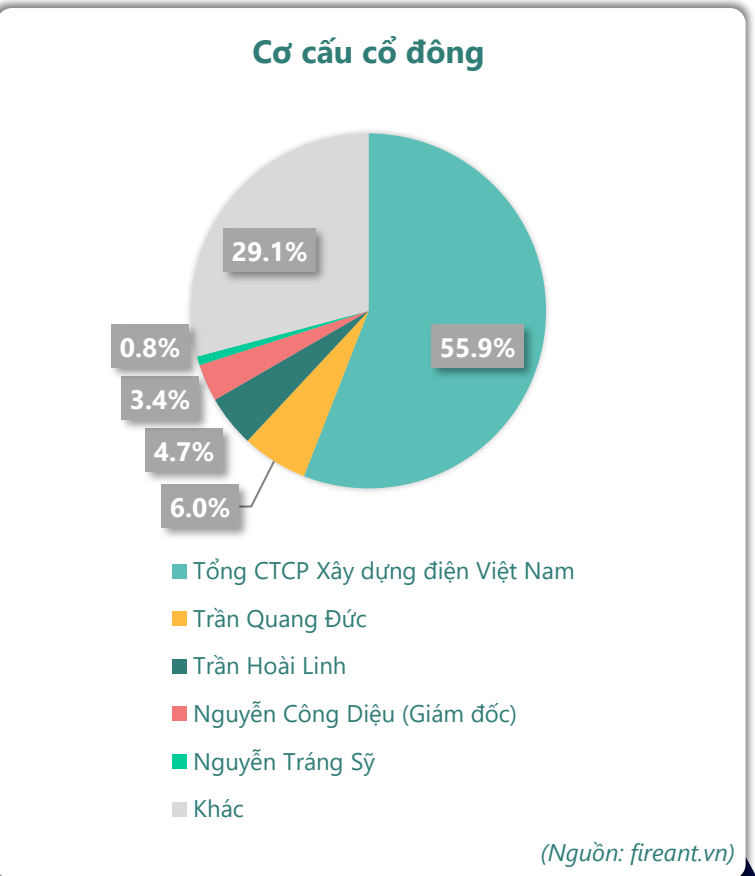
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10
Số lượng CPLH (CP)	1,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.23
EPS	-8,773
P/E	-0.6



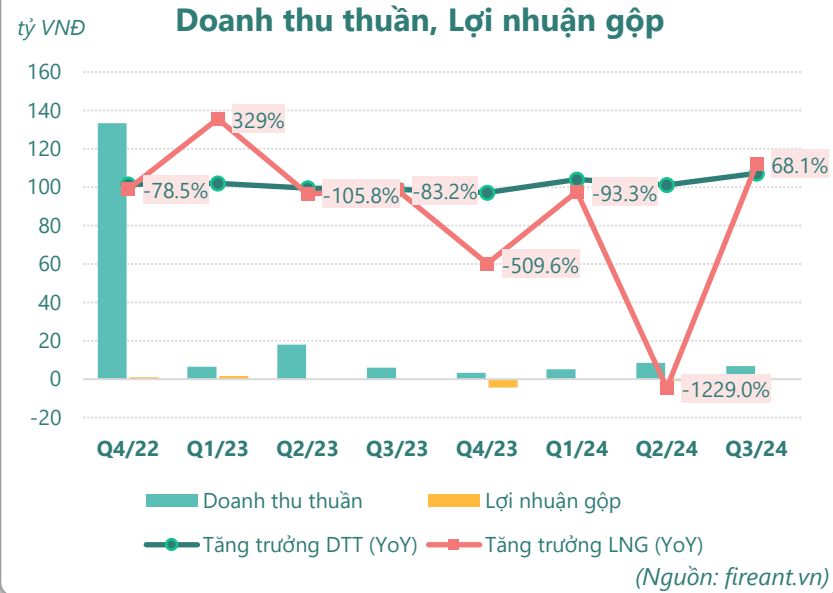
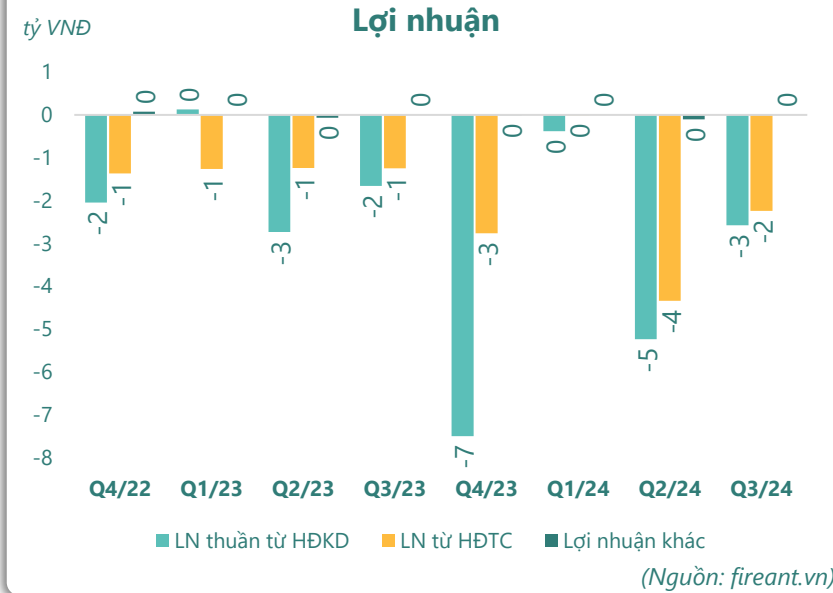
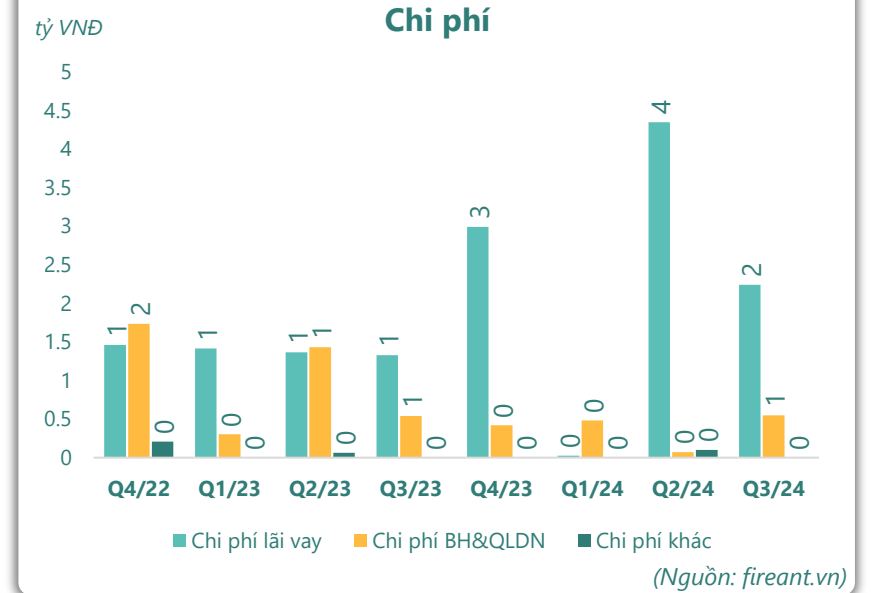
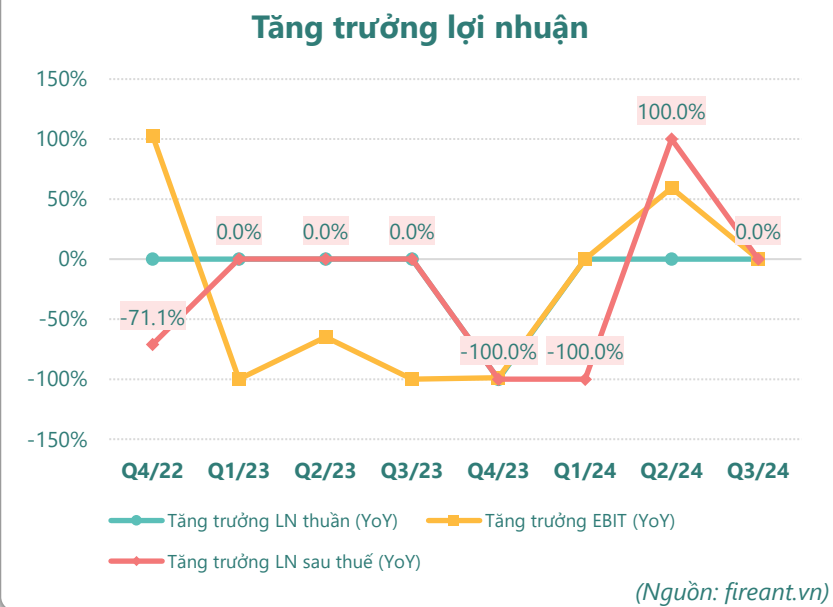
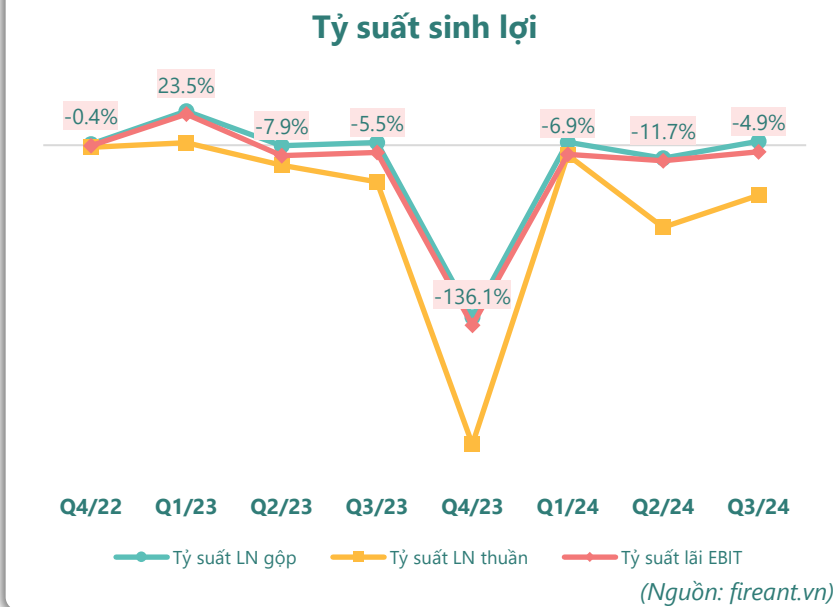
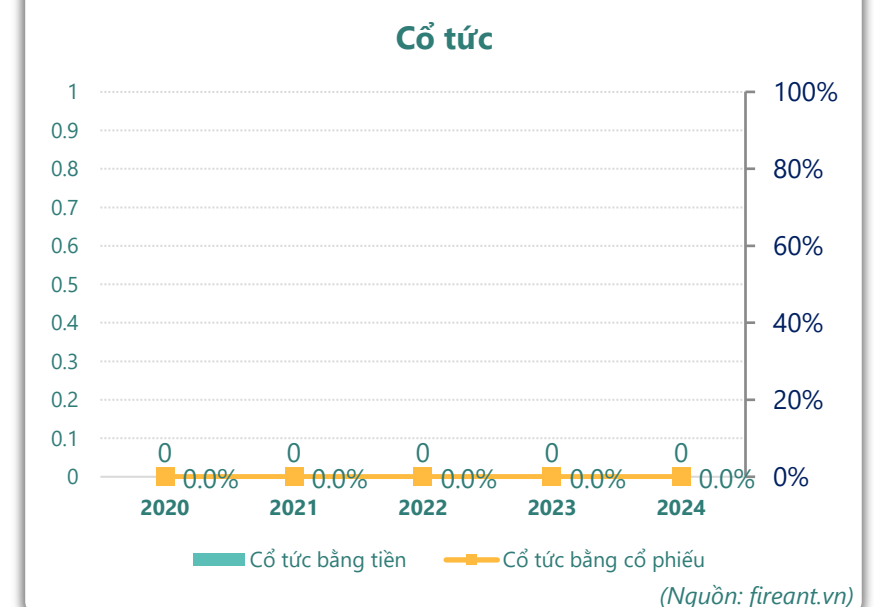
DT thuần 9T 2024
20.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.2 -33.4%

LN thuần 9T 2024
-8.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.92 -91.8%

LN sau thuế 9T 2024
-8.29
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.95 -91.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

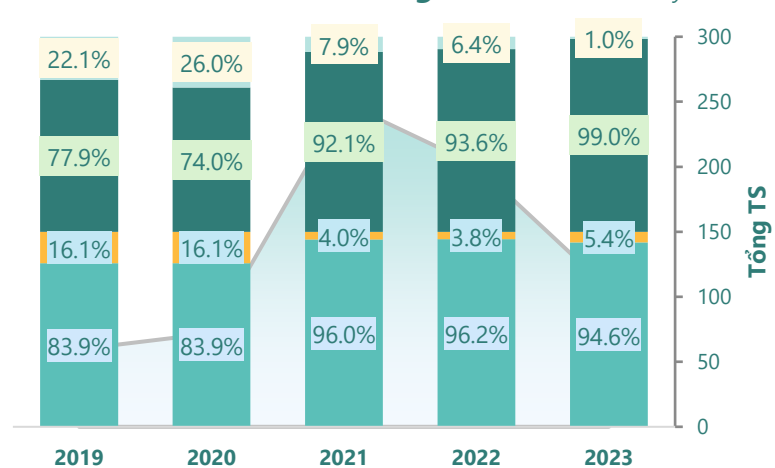




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

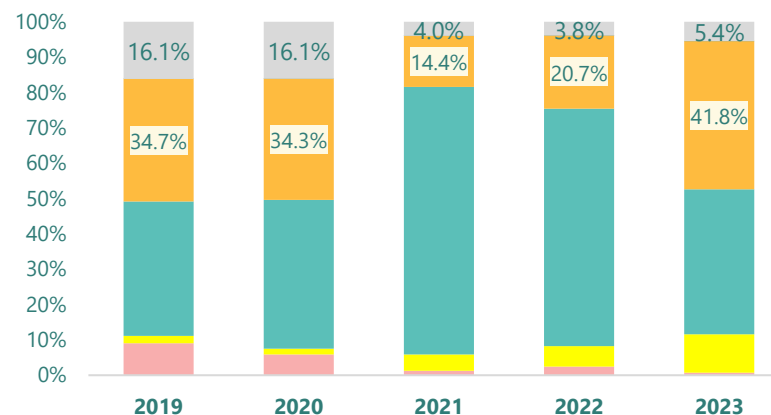
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

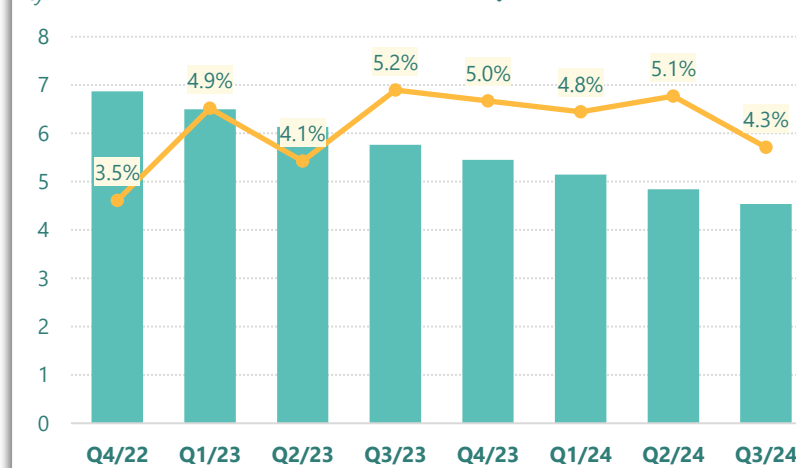


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

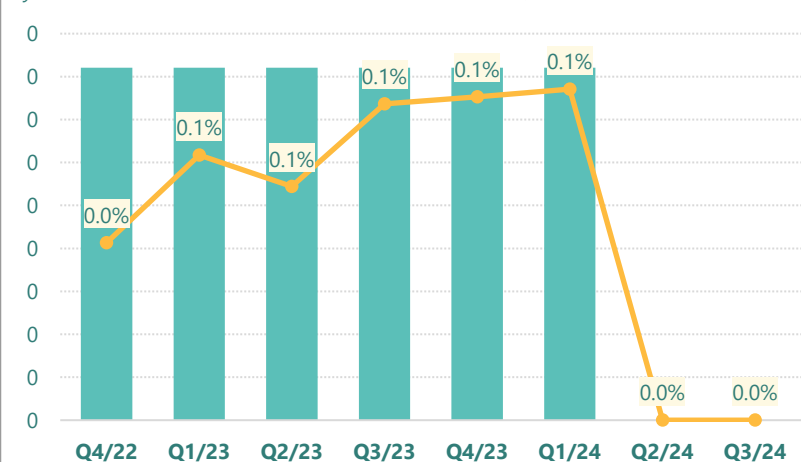


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

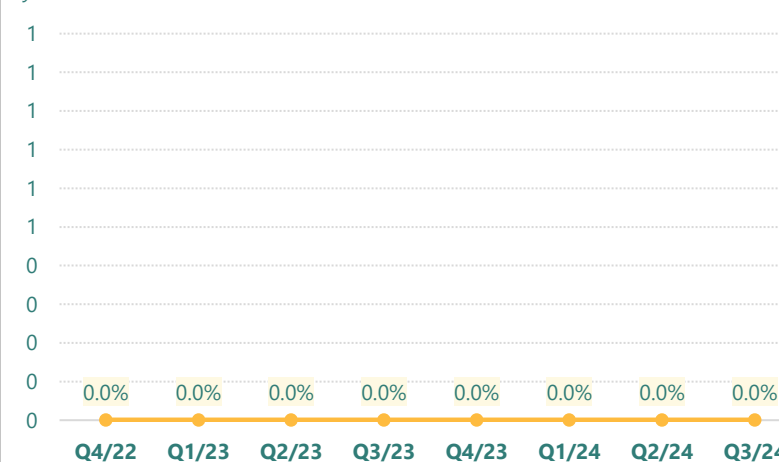


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

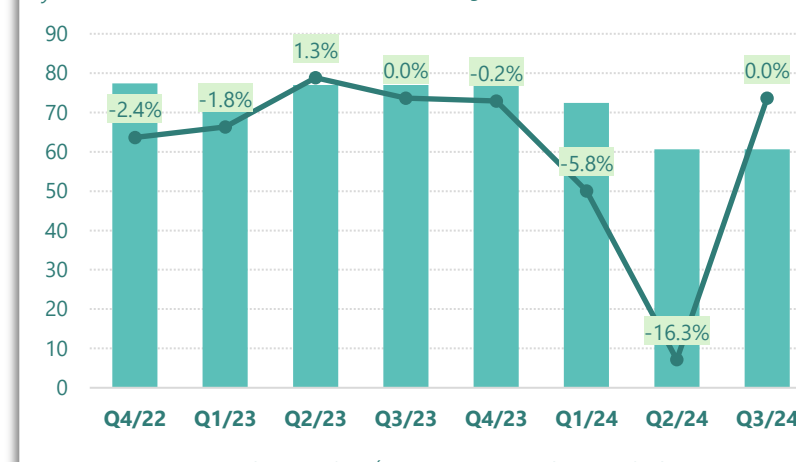


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



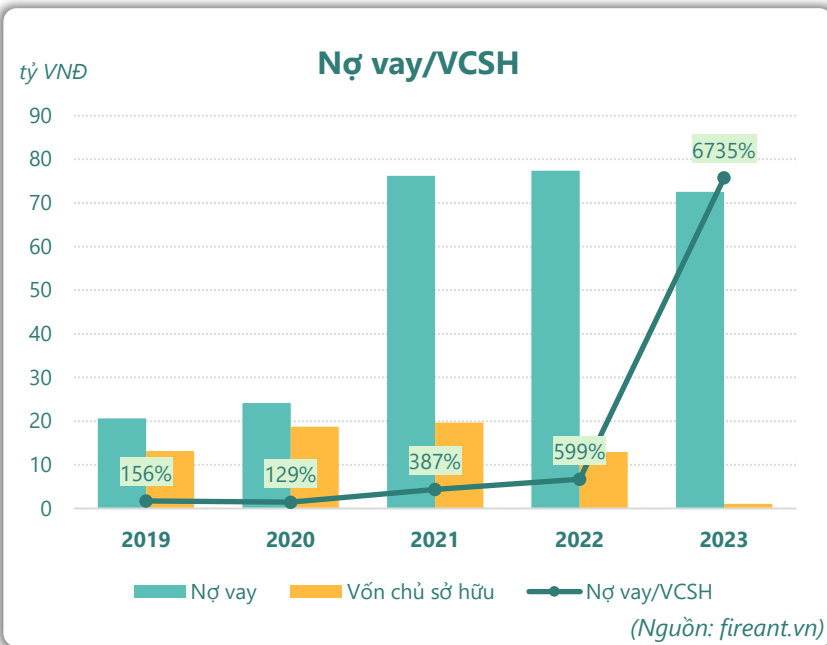
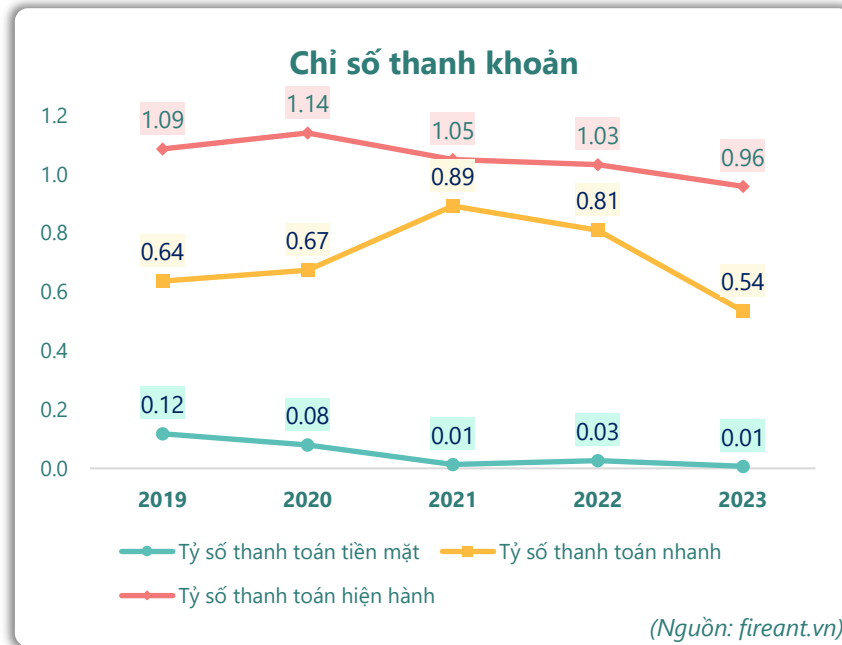
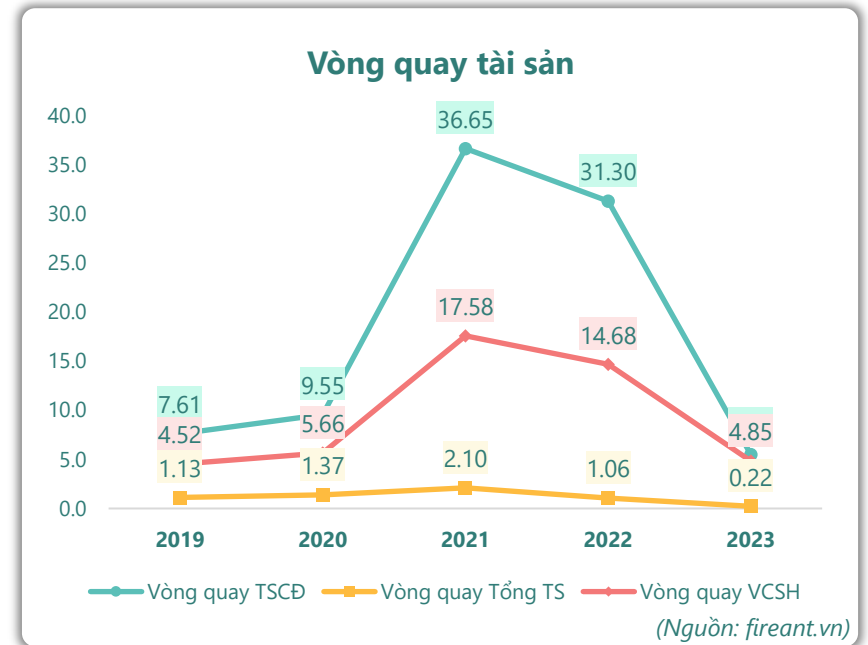
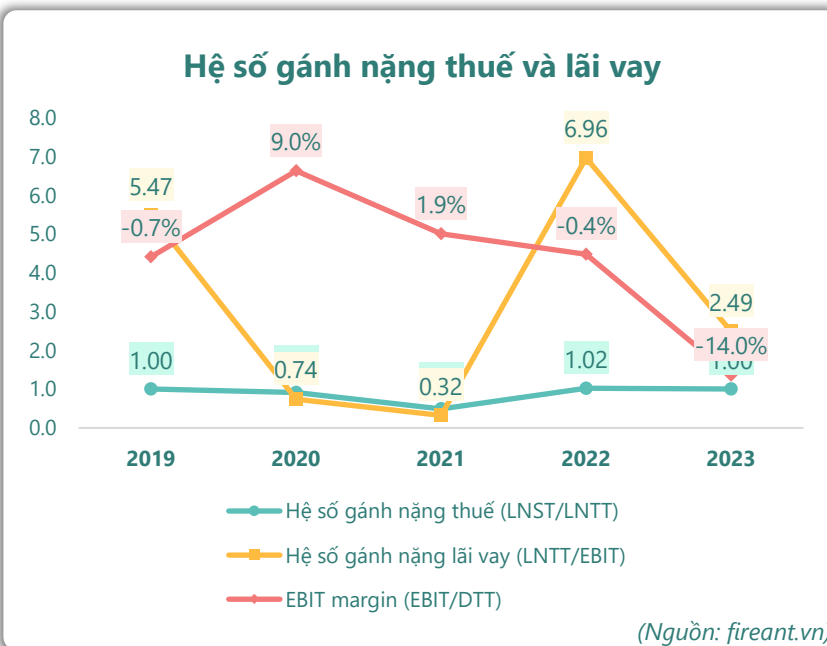
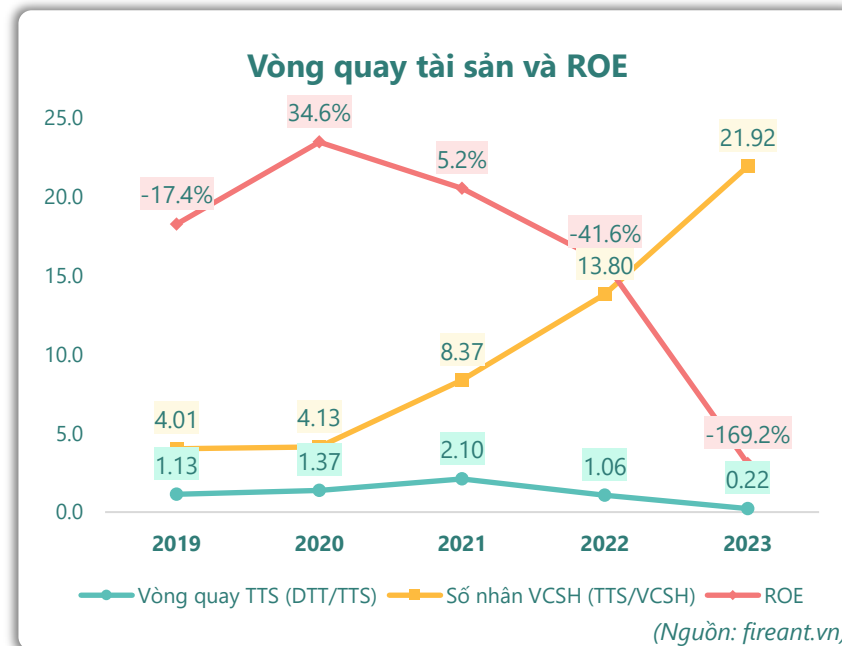
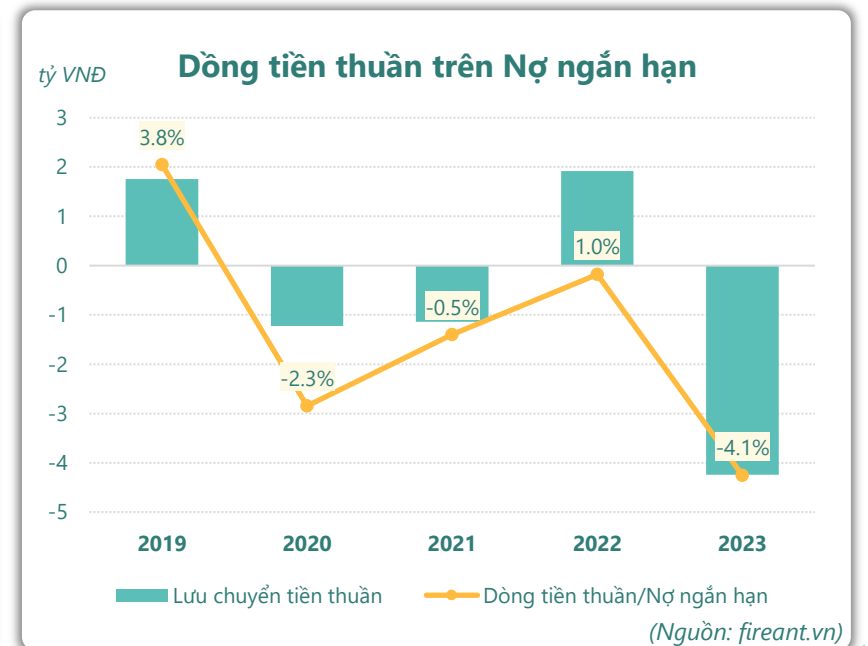
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6.82	5.99	13.8%	20.4	30.6	-33.4%
Giá vốn hàng bán	6.61	5.87	12.5%	20.9	28.9	-27.6%
Lợi nhuận gộp	0.21	0.13	63.6%	-0.50	1.76	-128%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.08	-99.5%	0.03	0.36	-92.6%
Chi phí TC	2.24	1.33	68.4%	6.61	4.11	61.0%
Chi phí lãi vay	2.24	1.33	68.4%	6.61	4.11	61.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.55	0.54	1.8%	1.11	2.28	-51.4%
LN thuần từ HĐKD	-2.58	-1.66	-55.2%	-8.19	-4.27	-91.8%
Lợi nhuận khác	0	0.00		-0.10	-0.06	-59.4%
LN trước thuế	-2.58	-1.66	-55.2%	-8.29	-4.34	-91.3%
Lợi nhuận sau thuế	-2.58	-1.66	-55.2%	-8.29	-4.34	-91.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.58	-1.66	-55.2%	-8.29	-4.34	-91.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.38	-0.24	-1.19	0.53	0	3.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.15	0.08	0.23	0.02	0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.97	0	-0.13	-0.11	0	0
Tiền đầu kỳ	2.26	1.99	1.84	0.74	0	1.15
Lưu chuyển tiền thuần	-0.26	-0.16	-1.10	0.43	0	3.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.99	1.84	0.74	1.17	0	4.72

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	106	106	0.1%
Tài sản ngắn hạn	101	100	1.3%
Tiền và tương đương tiền	4.72	0.74	539%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	11.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	54.7	43.5	25.8%
Hàng tồn kho	42.0	44.3	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.10	-76.8%
Tài sản dài hạn	4.59	5.76	-20.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.54	5.45	-16.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.08	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.22	-75.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	113	105	8.0%
Nợ ngắn hạn	113	104	8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.6	72.5	-16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.1	9.72	148%
Nợ dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-7.22	1.08	-770%
Vốn chủ sở hữu	-7.22	1.08	-770%
Vốn điều lệ	18.0	18.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

